CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800001612, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18, L=Quận Thanh Xuân, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-07-30 16:11:26
Foxit Reader Version: 9.7.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 02 / CBTT-L18

"V/v: Báo cáo công bố thông tin"

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/ 2026 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925
- Email: donhung1986@gmail.com Website: **www.licogi18.com.vn**

3. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất Quý 2/ 2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/7/2026 tại đường dẫn: **www.licogi18.com.vn**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 2/2026: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
-Báo cáo TC.
- Giải trình CLLNST

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - P.THANH LIỆT - TP.HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung

Đơn vị lập: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Gồm có:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

NĂM 2026

Đơn vị lập: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Gồm có:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

NĂM 2026

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Số 471 Nguyễn Trãi - Phường Thanh Liệt - TP Hà Nội

Mẫu số B01 - DN/HN
Kèm theo TT 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/4/2026 của BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160)	**100**		**5.450.127.462.511**	**5.188.196.498.955**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**164.098.961.188**	**346.772.407.437**
1. Tiền	111		61.752.787.401	188.170.407.437
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.346.173.787	158.602.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**156.901.369.598**	**139.523.369.598**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doan	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		156.901.369.598	139.523.369.598
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.996.188.759.264**	**1.750.630.954.243**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.279.634.608.855	1.318.141.323.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	730.750.359.244	479.687.026.581
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	146.779.697.541	121.470.172.184
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(160.975.906.376)	(168.667.568.095)
IV- Hàng tồn kho	**140**	V.7	**3.065.525.419.373**	**2.903.915.041.141**
1. Hàng tồn kho	141		3.076.751.106.180	2.915.140.727.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(11.225.686.807)	(11.225.686.807)
V- Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI- Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**67.412.953.088**	**47.354.726.536**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	2.214.019.272	2.476.209.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.15b	64.398.735.265	44.736.692.203
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15b	800.198.551	141.824.942
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**705.242.580.431**	**597.888.125.725**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.754.907.945**	**33.292.000**
1 Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	3.754.907.945	33.292.000
2 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**373.944.169.930**	**372.968.315.839**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	360.964.719.459	357.475.754.431
- Nguyên giá	222		851.589.920.065	825.108.356.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(490.625.200.606)	(467.632.602.032)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	10.334.033.420	12.692.841.765
- Nguyên giá	225		16.334.678.955	19.010.460.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.000.645.535)	(6.317.619.008)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.645.417.051	2.799.719.643

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
- Nguyên giá	228		3.686.327.526	3.686.327.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.040.910.475)	(886.607.883)
III Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV Bất động sản đầu tư	**240**		**46.019.825.484**	**46.010.007.070**
1. Nguyên giá	241		46.019.825.484	46.010.007.070
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**8.115.118.892**	**12.864.397.101**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	8.115.118.892	12.864.397.101
VI Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.2	**183.909.555.962**	**80.796.855.451**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		10.362.311.677	10.039.083.268
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		186.375.000.000	85.355.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(13.289.255.715)	(15.058.727.817)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		461.500.000	461.500.000
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**89.499.002.218**	**85.215.258.264**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	71.464.326.370	65.964.499.958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3.634.675.848	3.950.758.306
3. Tài sản dài hạn khác	278			
4. Lợi thế thương mại	279		14.400.000.000	15.300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**6.155.370.042.942**	**5.786.084.624.680**

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**5.119.554.471.442**	**4.791.435.657.322**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**3.941.586.992.926**	**3.668.337.626.624**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	651.857.695.812	927.378.743.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.752.455.543.586	1.349.222.980.772
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		914.356.390	
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15a	7.025.683.680	40.533.916.904
5. Phải trả người lao động	315		74.709.626.381	83.980.619.295
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	9.932.657.614	8.518.036.298
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.19	758.840.000	222.440.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18a	89.733.752.839	83.928.617.405
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	1.266.205.395.236	1.096.466.748.661
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.20a	60.965.559.598	60.171.229.532
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		27.027.881.790	17.914.294.530
II- Nợ dài hạn	**330**		**1.177.967.478.516**	**1.123.098.030.698**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
6. Phải trả dài hạn khác	338	V.18b	903.306.000	903.306.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	1.018.599.615.915	963.363.524.995

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.20b	158.464.556.601	158.831.199.703
12. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1.035.815.571.500**	**994.648.967.358**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**1.035.815.571.500**	**994.648.967.358**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		571.746.520.000	457.397.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		571.746.520.000	457.397.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.282.390.909	14.282.390.909
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.640.550.712	39.722.590.186
4. Quỹ khác thuộc vốn CSH	419			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		207.864.255.452	290.805.859.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*155.793.418.073*	*124.019.023.568*
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		*52.070.837.379*	*166.786.835.892*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		195.281.854.427	192.440.196.803
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**6.155.370.042.942**	**5.786.084.624.680**

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đặng Thị Quỳnh Trang	Đỗ Thị Nhung	Nguyễn Xuân Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Phường Thanh Liệt- TP Hà Nội

Mẫu số B02-DN/HN
Theo thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/4/2026 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - NĂM 2026 TẠI NGÀY 30/6/2026

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**1.455.947.500.710**	**907.830.900.611**	**2.429.290.886.246**	**1.610.346.048.709**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	10	VI.1	1.455.947.500.710	907.830.900.611	2.429.290.886.246	1.610.346.048.709
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.354.501.173.528	839.770.414.321	2.272.985.164.593	1.465.852.335.759
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20**	**20**		**101.446.327.182**	**68.060.486.290**	**156.305.721.653**	**144.493.712.950**
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	4.167.015.986	1.585.006.571	5.699.330.312	2.847.511.615
8.	Chi phí tài chính	23	VI.3	32.585.720.089	15.705.044.292	48.837.501.047	27.194.712.873
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*32.227.066.593*	*15.704.265.047*	*49.829.117.304*	*26.842.352.993*
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.715.809.991	3.183.992.643	4.870.629.183	5.253.843.838
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	31.454.090.193	21.929.975.957	51.963.476.892	43.548.672.828
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		256.220.508	21.464.587	323.228.408	24.177.147
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27}**	**30**		**39.113.943.403**	**28.847.944.556**	**56.656.673.251**	**71.368.172.173**
13.	Thu nhập khác	31	VI.4	12.969.496.787	3.953.440.105	15.255.010.142	4.960.047.739
14.	Chi phí khác	32	VI.5	243.003.866	4.944.879.983	2.826.842.433	25.541.276.190
15.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**12.726.492.921**	**(991.439.878)**	**12.428.167.709**	**(20.581.228.451)**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**51.840.436.324**	**27.856.504.678**	**69.084.840.960**	**50.786.943.722**
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	6.345.402.053	3.701.771.712	7.919.837.898	12.028.966.128
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	158.041.229	158.041.229	316.082.457	316.082.457
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-**	**60**		**45.336.993.042**	**23.996.691.737**	**60.848.920.605**	**38.441.895.137**
20.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		39.512.211.869	19.464.939.302	52.070.837.379	32.031.038.844
21.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		**5.824.781.173**	**4.531.752.435**	**8.778.083.226**	**6.410.856.293**
22.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**691**	**510**	**911**	**839**

Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đặng Thị Quỳnh Trang	Đỗ Thị Nhung	Nguyễn Xuân Hưng

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 Nguyễn Trãi - Phường Thanh Liệt - TP Hà Nội

Mẫu số B - 03 DN/HN
Theo TT 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/4/2026 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026 - Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.147.064.034.712	2.332.298.401.099
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2.386.719.633.923)	(1.574.116.730.538)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(276.248.794.504)	(266.174.980.284)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(35.907.813.247)	(23.836.416.777)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(37.875.009.442)	(77.207.124.453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	214.713.870.883	227.664.482.249
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(909.537.069.433)	(607.194.458.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(284.510.414.954)**	**11.433.173.109**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(13.855.276.201)	(35.932.115.552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	328.824	
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(20.550.000.000)	(26.931.500.000)
khác	24	11.672.000.000	42.618.231.112
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(101.020.000.000)	(15.500.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.175.178.587	9.092.617.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(111.577.768.790)**	**(26.652.767.065)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.603.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.176.750.449.069	1.187.177.900.194
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(958.424.339.904)	(1.389.049.046.602)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(1.851.371.670)	(2.093.593.896)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.060.000.000)	(5.261.648.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**213.414.737.495**	**(207.623.389.007)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(182.673.446.249)**	**(222.842.982.963)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	346.772.407.437	340.646.625.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**164.098.961.188**	**117.803.642.816**

Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật
Đặng Thị Quỳnh Trang	Đỗ Thị Nhung	Nguyễn Xuân Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 - P.THANH LIỆT - TP.HÀ NỘI

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ: Số 471 – Đường Nguyễn trãi – PhườngThanh Liệt
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09 - DN
Theo TT số 43/2026/TT - BTC
Ngày 20/4/2026 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026 tại ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 15/7/2026 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 19/7/2025 là 571.746.520.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản…

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Các Công ty con của Công ty:

Tên công ty	Nơi thành lập Và hoạt động	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu Quyết	Hoạt động chính
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hưng Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.8	Hải phòng	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CP năng lượng Mường Khương	Lào Cai	60%	60%	Thủy Điện
Cty TNHH ĐT&PT công nghiệp 18.9	Hà Nội	51%	51%	Đầu tư BĐS

Các công ty liên kết của Công ty

Tên công ty	Nơi thành lập Và hoạt động	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu Quyết	Hoạt động chính
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Phòng	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng
Chi nhánh Công ty				
CN tại Hải Phòng – Công ty CP ĐT và XD số 18	Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh BĐS

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ tài chính. Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT- BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ.
Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời

điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Thời gian ước tính Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 07

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế

toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khỏan dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp

liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

3.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;
Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.
- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là Công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này. Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa các công ty con trong cùng tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1.Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	980.005.262	1.050.142.735
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	60.772.782.139	187.120.264.702
- Các khoản tương đương tiền	102.346.173.787	158.602.000.000
Tổng	**164.098.961.188**	**346.772.407.437**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**156.901.369.598**	**156.901.369.598**	**139.523.369.598**	**139.523.369.598**
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.552.469.598	51.552.469.598	51.552.469.598	51.552.469.598
- Phải thu cho vay ngắn hạn	105.348.900.000	105.348.900.000	87.970.900.000	87.970.900.000
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	**186.836.500.000**	**173.547.244.285**	**85.816.500.000**	**70.757.772.183**
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		
- Phải thu cho vay dài hạn	461.500.000	461.500.000	461.500.000	461.500.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	186.375.000.000	186.375.000.000	85.355.000.000	85.355.000.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(13.289.255.715)		(15.058.727.817)
	Giá gốc	**Giá trị theo phương pháp vốn chủ**	**Giá gốc**	**Giá trị theo phương pháp vốn chủ**
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	10.303.500.000	10.362.311.677	10.303.500.000	10.039.083.268
Tổng	**354.041.369.598**	**340.810.925.560**	**235.643.369.598**	**220.320.225.049**

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	561.885.414.355	373.975.532.036
+ Tổng công ty LICOGI - CTCP	29.149.770.915	29.149.770.915
+ Công ty CP tập đoàn ĐT PT Công nghiệp TTP	125.693.864.396	127.193.864.396
+ Công ty KCN Thăng Long II	114.601.861.808	23.515.267.486
+ Công ty CP tập đoàn Phúc Sơn	66.105.845.456	66.105.845.456
+ Công ty TNHH CN vật liệu mới HMT	20.225.660.242	32.806.974.945
+ Công ty TNHH YIDA Việt Nam	4.134.634.000	32.886.973.303
+ Công ty TNHH Công nghệ Bonsen Việt Nam	8.839.284.213	11.856.942.787
+ Công ty TNHH sợi Golden Eagle Việt Nam	62.188.825.893	50.459.892.748
+ Công ty TNHH Hoa Mậu Việt Nam	130.945.667.432	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	717.749.194.500	944.165.791.537
Tổng	**1.279.634.608.855**	**1.318.141.323.573**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP xây dựng và TM Hoàng Kim	37.741.303.915	46.137.827.668
- Tổng công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Cty CP TM & Xây dựng SQS 18	80.196.599.489	92.883.090.458
- Công ty CP đầu tư hạ tầng Đông Sơn	43.300.303.331	57.096.579.221
- Công ty TNHH ĐTXD và TM Đông Hưng Phát	55.898.000.000	48.000.000.000
- Công ty CP ĐT và XD Phúc Thiên Lộc	48.126.202.580	44.459.606.763
- Các đối tượng khác	449.340.069.929	174.962.042.471
Tổng	**730.750.359.244**	**479.687.026.581**

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	**146.779.697.541**	**31.652.007.882**	**121.470.172.184**	**35.959.032.339**
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel		-	4.307.024.457	4.307.024.457
- Công ty TNHH XDDL Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150	25.158.627.150	25.158.627.150
- Tạm ứng	88.649.342.576		70.551.480.281	
- Ký quỹ, ký cược	4.712.295.009		3.362.083.930	
- Công ty CP SXVLXD Kim Sơn	5.593.380.732	5.593.380.732	5.593.380.732	5.593.380.732
- Phải thu khác	22.666.052.074	900.000.000	12.497.575.634	900.000.000
b) Phải thu dài hạn khác	**3.754.907.945**	-	**32.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	3.754.907.945		32.000.000	
Tổng	**150.534.605.486**	**31.652.007.882**	**121.502.172.184**	**35.959.032.339**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	209.963.498.168	48.987.591.792	217.655.159.887	48.987.591.792
Tổng	**209.963.498.168**	**48.987.591.792**	**217.655.159.887**	**48.987.591.792**

*** Chi tiết công nợ khách hàng**	**Giá trị gốc**
Bà Nguyễn Thị Xa	31.789.848.525
Công ty LICOGI 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công ty CP SX VL XD Kim Sơn	5.593.380.732
Công ty CP tập đoàn Phúc Sơn	66.105.845.456
Công ty Mạnh Đạt	25.158.627.150
Tổng công ty LICOGI - CN LICOGI số 1	8.051.019.141
Công ty TNHH 1TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu 1+2	9.921.442.775
Các đối tượng khác	58.242.658.584
Tổng cộng	**209.963.498.168**

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.844.469.772		3.393.606.395	
- Công cụ, dụng cụ	22.319.000		38.495.000	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	1.992.982.077.087		2.616.689.842.694	
- Thành phẩm	1.079.902.240.321	(11.225.686.807)	295.018.783.859	(11.225.686.807)
Tổng	**3.076.751.106.180**	**(11.225.686.807)**	**2.915.140.727.948**	**(11.225.686.807)**
7.1 -Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(11.225.686.807)**			

8. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	**4.520.392.432**	**4.520.392.432**	**3.276.190.567**	**3.276.190.567**
- Dự án trạm bê tông Xuân Giao	362.877.150	362.877.150	361.052.062	361.052.062
- Dự án cụm CN Yên Phương + Tân Định	2.153.677.131	2.153.677.131	2.127.825.389	2.127.825.389
- Tài sản thi công xưởng cơ khí và công trình khác	2.003.838.151	2.003.838.151	787.313.116	787.313.116
b) Đầu tư tài sản cố định	**3.594.726.460**	**3.594.726.460**	**9.588.206.534**	**9.588.206.534**
- Đầu tư mua sắm TSCĐ	3.594.726.460	3.594.726.460	9.588.206.534	9.588.206.534
Tổng	**8.115.118.892**	**8.115.118.892**	**12.864.397.101**	**12.864.397.101**

9. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**2.214.019.272**	**2.476.209.391**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.214.019.272	2.476.209.391
b) Dài hạn	**71.464.326.370**	**65.964.499.958**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71.464.326.370	65.964.499.958
Tổng	**73.678.345.642**	**68.440.709.349**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý + khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**285.762.805.254**	**355.247.663.599**	**181.204.661.625**	**2.893.225.985**	**825.108.356.463**
Tăng trong kỳ	**705.600.000**	**18.819.680.335**	**6.620.377.548**	**549.691.264**	**26.695.349.147**
- Mua sắm trong năm	705.600.000	18.819.680.335	6.620.377.548	549.691.264	26.695.349.147
Giảm trong kỳ	-	-	**24.331.000**	**189.454.545**	**213.785.545**
- Phân loại lại tài sản	-		24.331.000	189.454.545	213.785.545
Số cuối kỳ	**286.468.405.254**	**374.067.343.934**	**187.800.708.173**	**3.253.462.704**	**851.589.920.065**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số đầu năm	**91.064.172.040**	**223.869.917.267**	**150.372.205.289**	**2.326.307.436**	**467.632.602.032**
Tăng trong kỳ	**5.336.192.286**	**11.163.028.872**	**6.519.325.081**	**163.506.880**	**23.182.053.119**
- Khấu hao	5.336.192.286	11.163.028.872	5.181.434.174	163.506.880	21.844.162.212
- Tăng khác			1.337.890.907		1.337.890.907
Giảm trong kỳ	-	-	-	**189.454.545**	**189.454.545**
- Thanh lý nhượng bán				189.454.545	189.454.545
Số cuối kỳ	**96.400.364.326**	**235.032.946.139**	**156.891.530.370**	**2.300.359.771**	**490.625.200.606**
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	**194.698.633.214**	**131.377.746.332**	**30.832.456.336**	**566.918.549**	**357.475.754.431**
Số cuối kỳ	**190.068.040.928**	**139.034.397.795**	**30.909.177.803**	**953.102.933**	**360.964.719.459**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng đến ngày 30/6/2026 là: **268.641.742.969**

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		**19.010.460.773**		**19.010.460.773**
Giảm trong kỳ	-	**2.675.781.818**	-	**2.675.781.818**
Thanh lý, nhượng bán		2.675.781.818		2.675.781.818
Số cuối kỳ	-	**16.334.678.955**	-	**16.334.678.955**
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		**6.317.619.008**		**6.317.619.008**
Tăng trong kỳ	-	**1.020.917.435**	-	**1.020.917.435**
- Khấu hao		1.020.917.435		1.020.917.435
Giảm trong kỳ		**1.337.890.907**		**1.337.890.907**
Số cuối kỳ	-	**6.000.645.536**	-	**6.000.645.535**
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	-	**12.692.841.765**	-	**12.692.841.765**
Số cuối kỳ	-	**10.334.033.419**	-	**10.334.033.420**

12.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**1.336.925.674**	**1.041.666.667**	**1.307.735.185**	**3.686.327.526**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ				-
Số cuối kỳ	**1.336.925.674**	**1.041.666.667**	**1.307.735.185**	**3.686.327.526**
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		**614.243.825**	**272.364.058**	**886.607.883**
Tăng trong kỳ	-	**30.092.594**	**124.210.000**	**154.302.594**
- Khấu hao		30.092.594	124.210.000	154.302.594
Số cuối kỳ	-	**644.336.417**	**396.574.058**	**1.040.910.475**
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	**1.336.925.674**	**427.422.842**	**1.035.371.127**	**2.799.719.643**
Số cuối kỳ	**1.336.925.674**	**397.330.248**	**911.161.127**	**2.645.417.051**

12.Tăng, giảm tài sản bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản trên đất	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	46.010.007.070			**46.010.007.070**
Tăng trong kỳ	**9.818.414**	-	-	**9.818.414**
Mua trong kỳ	9.818.414			9.818.414
Số cuối kỳ	**46.019.825.484**	-	-	**46.019.825.484**
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	46.010.007.070	-	-	**46.010.007.070**
Số cuối kỳ	**46.019.825.484**	-	-	**46.019.825.484**

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**651.857.695.812**	**651.857.695.812**	**927.378.743.227**	**927.378.743.227**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	45.155.825.596	45.155.825.596	236.279.932.026	236.279.932.026
Công ty CPĐT và XD số 18.7	39.861.706.605	39.861.706.605	42.328.963.673	42.328.963.673
Công ty Hải Long	5.294.118.991	5.294.118.991	131.679.548.554	131.679.548.554
Công ty Phúc Khánh		-	62.271.419.799	62.271.419.799
- Phải trả cho các đối tượng khác	606.701.870.216	606.701.870.216	691.098.811.201	691.098.811.201
Tổng	**651.857.695.812**	**651.857.695.812**	**927.378.743.227**	**927.378.743.227**

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ban QLDA khu vực Vĩnh Phúc	97.556.642.000	107.980.427.000
- Ban QLDA đầu tư XD các CT NN và PTNT Hải Phòng	114.779.983.000	188.767.486.000
- Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	3.951.809.000	3.951.809.000
- Công ty KCN Thăng Long (San lấp GĐ II, III)		8.309.639.353
- Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực II Quảng Ninh	22.052.895.377	18.889.584.377
- BQLDA Đầu tư xây dựng các CTGT NN Hải Phòng	320.688.950.282	144.668.262.615
- Ban QLDA ĐT XD CT GT và NN Tỉnh Thái Nguyên	57.413.005.577	57.877.856.100
- Ban QLDA ĐT XD các CT giao thông TP Hà Nội	346.196.492.000	341.837.094.000
- Các đối tượng khác	789.815.766.350	476.940.822.327
Tổng	**1.752.455.543.586**	**1.349.222.980.772**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	**7.025.683.680**	**72.481.312.534**	**105.989.545.758**	**40.533.916.904**
- Thuế giá trị gia tăng	2.219.956.628	60.597.586.061	64.922.295.346	6.544.665.913
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.878.007.769	8.804.216.670	37.996.460.663	33.070.251.762
- Thuế Thu nhập cá nhân	709.294.314	2.323.501.576	2.215.134.933	600.927.671
- Tiền sử dụng đất	70.000.000	142.498.440	72.498.440	-
- Các loại thuế khác	148.424.969	613.509.787	783.156.376	318.071.558
b) Phải thu	**65.198.933.816**	**195.978.241.556**	**175.657.824.885**	**44.878.517.145**
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	64.398.735.265	195.215.314.005	175.553.270.943	44.736.692.203
- Thuế TNDN nộp thừa	762.927.551	762.927.551		
- Các loại thuế khác	37.271.000		104.553.942	141.824.942

16. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a)Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1.266.205.395.236**	**1.266.205.395.236**	**1.104.166.849.069**	**934.428.202.494**	**1.096.466.748.661**
-Vay ngắn hạn	**1.188.205.395.236**	**1.188.205.395.236**	**1.104.166.849.069**	**840.228.202.494**	**924.266.748.661**
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc Hải Dương	98.997.724.530	98.997.724.530	85.409.563.948	77.104.826.246	90.692.986.828
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	367.247.944.544	367.247.944.544	354.717.383.224	207.482.351.615	220.012.912.935
- NH Công thương VN-CN Uông Bí	32.808.893.389	32.808.893.389	10.720.917.134	12.713.600.560	34.801.576.815
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	53.182.101.290	53.182.101.290	59.887.093.783	55.280.000.000	48.575.007.507
- Ngân hàng Bảo Việt Hạ Long	18.483.791.958	18.483.791.958	17.683.791.958	6.757.496.984	7.557.496.984
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên	475.340.472.606	475.340.472.606	550.590.110.244	458.323.412.226	383.073.774.588
- Ngân hàng Tiên Phong -CN Uông Bí	6.703.742.866	6.703.742.866		6.703.742.866	13.407.485.732
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Cầu Giấy	11.462.515.928	11.462.515.928	11.462.515.928		
- Vay đối tượng khác	123.978.208.125	123.978.208.125	13.695.472.850	15.862.771.997	126.145.507.272

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**78.000.000.000**	**78.000.000.000**		**94.200.000.000**	**172.200.000.000**
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**1.018.599.615.915**	**1.018.599.615.915**	**68.023.600.000**	**12.787.509.080**	**963.363.524.995**
- Vay dài hạn	**1.014.685.957.266**	**1.014.685.957.266**	**68.023.600.000**	**10.936.137.410**	**957.598.494.676**
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	578.000.000.000	578.000.000.000		129.492.410	578.129.492.410
- Ngân hàng Tiên Phong -CN Uông Bí	1.620.000.000	1.620.000.000		216.000.000	1.836.000.000
NH Tiên Phong Bank - CN Bắc Ninh	87.148.657.268	87.148.657.268			87.148.657.268
-Vay đối tượng khác	347.917.299.998	347.917.299.998	68.023.600.000	10.590.645.000	290.484.344.998
-Nợ thuê tài chính dài hạn	**3.913.658.649**	**3.913.658.649**	**-**	**1.851.371.670**	**5.765.030.319**
Vay và nợ thuê tài chính	3.913.658.649	3.913.658.649		1.851.371.670	5.765.030.319
Tổng	**2.284.805.011.151**	**2.284.805.011.151**	**1.172.190.449.069**	**947.215.711.574**	**2.059.830.273.656**

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**9.932.657.614**	**8.518.036.298**
- Trích trước chi phí công trình	6.447.413.021	5.607.999.603
- Chi phí lãi vay và chi phí phải trả khác	3.485.244.593	2.910.036.695
b) Dài hạn		
Tổng	**9.932.657.614**	**8.518.036.298**

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**89.733.752.839**	**83.928.617.405**
- Kinh phí công đoàn	2.180.024.797	2.106.041.190
- Bảo hiểm xã hội	292.060.686	
- Bảo hiểm y tế	128.057.456	
- Bảo hiểm thất nghiệp	56.798.427	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		26.525.806.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.076.811.473	55.296.769.515
b) Dài hạn	**903.306.000**	**903.306.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	903.306.000	903.306.000
Tổng	**90.637.058.839**	**84.831.923.405**

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**758.840.000**	**222.440.000**
Doanh thu chưa thực hiện	758.840.000	222.440.000

20. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**60.965.559.598**	**60.171.229.532**
- Dự phòng bảo hành công trình	60.965.559.598	60.171.229.532
b) Dài hạn	**158.464.556.601**	**158.831.199.703**
- Dự phòng bảo hành công trình	158.464.556.601	158.831.199.703
Tổng	**219.430.116.199**	**219.002.429.235**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty LICOGI	15.877.800.000	15.877.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	555.868.720.000	441.520.130.000
Tổng	**571.746.520.000**	**457.397.930.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	457.397.930.000	457.397.930.000
+ Vốn góp cuối kỳ	571.746.520.000	457.397.930.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	571.746.520.000	457.397.930.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	57.174.652	45.739.793
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.174.652	45.739.793

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	**46.640.550.712**	**39.722.590.186**
- Quỹ đầu tư phát triển	46.640.550.712	39.722.590.186

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	39.995.539.640	39.995.539.640

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**381.165.280.000**	**14.355.118.182**	**38.598.071.439**	**210.184.844.055**	**139.918.289.300**	**784.221.602.976**
Tăng trong năm	**76.232.650.000**	**-**	**1.124.518.747**	**166.786.835.892**	**71.807.894.863**	**315.951.899.502**
- Tăng vốn trong năm	76.232.650.000				52.675.000.000	128.907.650.000
- Trích quỹ			1.124.518.747			1.124.518.747
- Lợi nhuận trong năm				166.786.835.892	19.132.894.863	185.919.730.755
Giảm trong năm	**-**	**72.727.273**	**-**	**86.165.820.487**	**19.285.987.360**	**105.524.535.120**
- Trích quỹ				5.000.000.000		5.000.000.000
- Chia cổ tức 2024 bằng cổ phiếu				76.232.650.000	14.546.274.540	90.778.924.540
- Trích quỹ tại Công ty con				4.933.170.487	4.739.712.820	9.672.883.307
- Chi phí phát hành cổ phần		72.727.273				72.727.273
Số dư cuối năm trước	**457.397.930.000**	**14.282.390.909**	**39.722.590.186**	**290.805.859.460**	**192.440.196.803**	**994.648.967.358**
Số dư đầu năm nay	**457.397.930.000**	**14.282.390.909**	**39.722.590.186**	**290.805.859.460**	**192.440.196.803**	**994.648.967.358**
Tăng trong năm	**114.348.590.000**	**-**	**6.917.960.526**	**52.070.837.379**	**22.069.333.226**	**195.406.721.131**
- Tăng vốn trong năm	114.348.590.000				13.291.250.000	127.639.840.000
- Lợi nhuận trong kỳ				52.070.837.379	8.778.083.226	60.848.920.605
- Trích quỹ			6.917.960.526			6.917.960.526
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**135.012.441.387**	**19.227.675.602**	**154.240.116.989**
- Trích các quỹ				15.000.000.000		15.000.000.000
- Trích các quỹ tại Công ty con				5.663.851.387	4.933.538.616	10.597.390.003
- Chia cổ tức 2025 bằng cổ phiếu				114.348.590.000	14.294.136.986	128.642.726.986
Số dư cuối kỳ	**571.746.520.000**	**14.282.390.909**	**46.640.550.712**	**207.864.255.452**	**195.281.854.427**	**1.035.815.571.500**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Doanh thu hoạt động xây dựng	2.256.347.418.454	1.421.925.047.230
Doanh thu bất động sản	93.318.704.627	117.171.955.510
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	79.624.763.165	71.249.045.969
Tổng	**2.429.290.886.246**	**1.610.346.048.709**
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.429.290.886.246**	**1.610.346.048.709**

2. Giá vốn

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.165.327.547.219	1.372.186.562.973
Giá vốn bất động sản	51.426.415.465	60.494.921.493
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	56.231.201.909	33.170.851.293
Tổng	**2.272.985.164.593**	**1.465.852.335.759**

3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.899.330.312	2.110.729.403
Cổ tức được chia	1.800.000.000	736.782.212
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng	**5.699.330.312**	**2.847.511.615**
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	39.674.257.544	25.049.555.678
Chi phí lãi vay khu đô thị Cầu Hàn (Phân kỳ 1)	10.154.859.760	1.792.797.315
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(1.470.200.267)	(293.499.712)
Chi phí hoạt động tài chính khác	478.584.010	645.859.592
Tổng	**48.837.501.047**	**27.194.712.873**

4. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	7.599.327	446.863.636
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	14.183.612.643	3.895.390.940
Các khoản khác	1.063.798.172	617.793.163
Tổng	**15.255.010.142**	**4.960.047.739**

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	57.519.855	25.318.457.536
Thanh lý TSCĐ	850.434	
Các khoản chi phí khác	2.768.472.144	222.818.654
Tổng	**2.826.842.433**	**25.541.276.190**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**4.870.629.183**	**5.253.843.838**
Chi phí nhân viên quản lý	2.995.197.789	1.942.460.066
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	81.969.359	81.682.408
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.247.658	11.025.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.642.775.819	3.182.496.364
Chi phí bằng tiền khác	99.438.558	36.180.000
Tổng	**4.870.629.183**	**5.253.843.838**
b/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**51.963.476.892**	**43.548.672.828**
Chi phí nhân viên quản lý	37.733.525.388	30.165.985.619
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	2.953.691.119	2.504.918.249
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.416.804.680	3.041.427.682
Thuế, phí và lệ phí	1.231.886.056	934.059.390
Chi phí dự phòng	(7.834.217.421)	(7.356.616.073)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.382.060.915	4.287.167.965
Chi phí bằng tiền khác	4.179.726.155	9.071.729.996
Chi phí khi tính lợi thế thương mại	900.000.000	900.000.000
Tổng	**51.963.476.892**	**42.648.672.828**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.919.837.898	12.028.966.128
- Chi phi thuế TNDN hoãn lại	316.082.457	316.082.457
- Tổng chi phi thuế TNDN hiện hành	**8.235.920.355**	**12.345.048.585**

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo loại hình như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động xây dựng	Doanh thu BĐS, khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	79.624.763.165	2.256.347.418.454	93.318.704.627	2.429.290.886.246
Chi phí bộ phận	56.231.201.909	2.165.327.547.219	51.426.415.465	2.272.985.164.593
Kết quả kinh doanh bộ phận	**23.393.561.256**	**91.019.871.235**	**41.892.289.162**	**156.305.721.653**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**56.834.106.075**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				99.471.615.578
Doanh thu hoạt động tài chính				5.699.330.312
Chi phí tài chính				48.837.501.047
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				323.228.408
Thu nhập khác				15.255.010.142
Chi phí khác				2.826.842.433
Thuế TNDN hiện hành				7.919.837.898
Thuế TNDN hoãn lại				316.082.457
Lợi nhuận sau thuế				**60.848.920.605**

2. Nghiệp vụ và các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông của Công ty
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	Công ty liên kết
- Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông của Công ty
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm So 1	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty cổ phần thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Công ty liên kết của Công ty con

b. Nghiệp vụ và các số dư bên liên quan

			Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Giao dịch bán hàng			**7.217.901.905**	**395.060.208**
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Bê tông + khác	Công ty liên kết	5.417.901.905	231.982.467
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Sửa chữa thiết bị	Công ty góp vốn		163.077.741
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Cổ tức	Công ty liên kết	1.800.000.000	
Giao dịch mua hàng			**9.317.923.494**	**1.021.670.229**
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL, khác	Công ty liên kết	9.317.923.494	256.670.229
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Thuê thiết bị	Công ty góp vốn		765.000.000
Phải thu khách hàng			**29.149.770.915**	**34.411.240.852**
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Tiền KL + Khác	Công ty góp vốn	29.149.770.915	29.961.620.915
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Tiền KL	Công ty liên kết		4.449.619.937
Phải thu khác			-	**736.782.212**
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Phải thu khác	Công ty liên kết		736.782.212
Trả trước cho người bán			**23.631.154.345**	**16.147.880.000**
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Góp vốn	Công ty góp vốn	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL	Công ty liên kết	7.483.274.345	
Phải trả người bán			**40.731.310.185**	**40.640.184.891**
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL	Công ty liên kết	39.861.706.605	40.640.184.891
Tổng công ty LICOGI - CTCP	sửa chữa thiết bị	Công ty góp vốn	869.603.580	

c. Thu nhập của HĐQT, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
		5.709.565.000	**3.962.129.451**
- Thù lao của HĐQT		**916.000.000**	**716.000.000**
Bùi Thanh Tuyên	Chủ tịch HĐQT	280.000.000	100.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	130.000.000	100.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên HĐQT	210.000.000	280.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	130.000.000	100.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	130.000.000	100.000.000
Vũ Thị Thu Thủy	Thư kí HĐQT	24.000.000	36.000.000
Bùi Hoàng Hải	Thư kí HĐQT	12.000.000	
- Thù lao của Ban kiểm soát		**468.000.000**	**432.000.000**
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	190.000.000	180.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	100.000.000	90.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	78.000.000	72.000.000
Bùi Thị Thuần	Thành viên ban kiểm soát	100.000.000	90.000.000
- Lương của Ban giám đốc		**4.325.565.000**	**2.814.129.451**
Nguyễn Xuân Hưng	Tổng giám đốc	360.360.000	124.380.000
Bùi Thanh Tuyên	Ban giám đốc	327.200.000	309.540.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	341.055.000	215.240.000
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	340.755.000	228.335.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	347.625.000	231.269.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	362.160.000	243.180.000
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	311.355.000	206.841.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	363.960.000	244.980.000
Nguyễn Minh Thi	Phó tổng giám đốc	378.920.000	239.384.667
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	358.920.000	238.474.000
Nguyễn Xuân Sơn	Phó tổng giám đốc	345.975.000	138.825.000
Đỗ Thị Nhung	Kế toán trưởng, người CBTT	328.080.000	214.430.527
Vũ Thị Thu Thủy	Thư kí HĐQT	159.200.000	179.250.257

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	11,46	11,73
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	88,54	88,27
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83,17	84,44
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16,83	15,56
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,06	1,05
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,38	1,37
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,04
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	2,84	3,15
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	2,5	2,39
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,12	0,98
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,99	0,74
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5,87	4,78

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện pháp luật
Đặng Thị Quỳnh Trang	Đỗ Thị Nhung	Nguyễn Xuân Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số 04/GTHN26-25/L18 *"V/v: Giải trình KQKD HN quý 2/2026 so với quý 2/2025"*	*Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026*

GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2/2026

Kính gửi: - Uỷ ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã CK: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt,TP Hà Nội.

Theo số liệu trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tại báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	2	3	4=2-3	5=4/3
Tổng doanh thu và thu nhập	1.473.340,23	913.390,81	+559.949,42	+61,30
Tổng chi phí	1.428.003,24	889.394,12	+538.609,12	+60,56
Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.336,99	23.996,69	+21.340,30	+88,93

Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2026 tăng 88,93% so với Quý 2/2025 tương ứng tăng: 21.340,30 triệu đồng nguyên nhân là do tổng doanh thu và thu nhập Quý 2/2026 tăng 61,30%, tương đương tăng: 559.949,42 triệu đồng so với Quý 2/2025

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2026.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- *Như kính gửi*
- *Lưu Phòng TC-KT*
- *Lưu bộ phận CBTT*

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

M.S.D.N:0800001612-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18 * P.THANH LIỆT - TP.HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung